

BÁO CÁO
Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021

Kính gửi: Sở Nội vụ Hà Tĩnh

Thực hiện Văn bản số 41/SNV-CCHC&VTLT ngày 11/01/2021 của Sở Nội vụ về hướng dẫn xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) và Báo cáo CCHC định kỳ năm 2021, Trường Đại học Hà Tĩnh báo cáo công tác CCHC 6 tháng năm 2021 như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Thực hiện Kế hoạch số 513/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND Tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Hà Tĩnh năm 2021 và Kế hoạch số 493/KH-UBND ngày 21/12/2020 của UBND Tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Hà Tĩnh năm 2021, Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Tĩnh đã ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính số 16/KH-TĐHHT ngày 28/01/2021 và Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính số 11/KH-TĐHHT ngày 09/01/2021, thông qua đó giao trách nhiệm cho từng đơn vị thực hiện các nội dung CCHC của Nhà trường trong năm 2021.

2. Cải cách thể chế

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Nhà trường không ban hành quy chế, quy định nào mới.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Xây dựng và hoàn thiện Đề án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP;
- Thực hiện quy trình bổ nhiệm Trưởng khoa Ngoại ngữ, giao điều hành khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh;
- Rà soát lại các văn bản quản lý nội bộ và dự thảo các văn bản sửa đổi bổ sung để phù hợp với các quy định hiện hành;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đội ngũ cán bộ;

- Thông báo nghỉ hưu cho các viên chức Cù Huy Lộc (Ban Quản lý dự án); Trần Thị Kim Hiền (phòng Tổ chức - Hành chính), Nguyễn Thị Hải Yến (Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng thường xuyên);
- Tổng hợp kê khai tài sản, thu nhập cá nhân; báo cáo gửi Thanh tra tỉnh về công tác kê khai tài sản, thu nhập cá nhân;
- Rà soát bảng lương hợp đồng để điều chỉnh chuyển mã ngạch, hệ số quy định theo Thông tư 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ về quy định chức danh, mã ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính;
- Tổ chức tuyển dụng giảng viên hợp đồng bộ môn tiếng Trung;
- Xây dựng hướng dẫn đánh giá công chức, viên chức và người lao động;
- Hoàn thành bản Định mức lao động năm học 2020 - 2021;
- Hoàn thành triển khai cho toàn thể CBGV, NLĐ cài đặt VssID- Bảo hiểm số.

4. Cải cách công vụ

Nhà trường đã tích cực thực hiện một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức:

- Tổ chức đi học, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, viên chức: học lên thạc sĩ: 01 người.
- Nhà trường đã tổ chức cho 100% CB,GV,NV ký cam kết thực hiện Quyết định số 52/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc Ban hành Quy định trách nhiệm thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và 100% CB,GV,NV ký cam kết thực hiện văn hóa công sở, đạo đức nhà giáo, an toàn giao thông; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nền nếp hành chính và nền nếp chuyên môn ở các đơn vị trực thuộc.

5. Cải cách tài chính công

Là đơn vị sự nghiệp có thu, Trường Đại học Hà Tĩnh thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 71/2006/TT-BTC Hướng dẫn Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Đời sống của CB,VC không ngừng được cải thiện nhờ việc thực hiện cơ chế tự chủ, sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính.

Các khoản thu nhập của CBGV, NV chủ yếu được trả qua thẻ ATM; Trường áp dụng phần mềm MISA trong quản lý nên các hoạt động về tài chính được thực hiện hiệu quả nhất là trong việc thu học phí.

6. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử

6.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của đơn vị

Hiện nay, Trường có 475 bộ máy vi tính, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy và học tập là 356 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lí và điều hành là 119 bộ, đảm bảo tỷ lệ 01 SV/ 01 máy tính khi học thực hành, 01 chuyên viên/01 máy tính trong công việc; cán bộ, giảng viên, nhân viên được cấp account thư điện tử miễn phí (theo tên miền ...@htu.edu.vn). Mỗi sinh viên được cấp 01 hộp thư điện tử (theo tên miền ...@daotao.htu.edu.vn, @hu.edu.vn) và một tài khoản (theo mã sinh viên) để phục vụ cho quá trình học tập của mình. Toàn bộ cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên đều được cấp account thư viện điện tử miễn phí để tra cứu thông tin, và lấy số liệu, bài viết, giáo trình để phục vụ cho quá trình day, học, NCKH. Tất cả các đơn vị và tổ chức đoàn thể đều có website riêng.

Tất cả các máy tính được kết nối mạng nội bộ và internet, các phòng học được trang bị máy chiếu hoặc tivi, hệ thống âm thanh để phục vụ giảng dạy và học với 80 máy chiếu.

Máy vi tính trong toàn Trường được nối mạng Internet hoạt động 24/24 giờ thông qua các đường truyền dẫn của các nhà cung cấp dịch vụ VNPT, Viettel,... Hệ thống mạng Wifi đã phủ sóng nhà làm việc, giảng đường, ký túc xá, thư viện, phòng máy với 114 điểm phát wifi tại cơ sở chính Cẩm Vịnh; 11 điểm phát wifi tại cơ sở Đại Nai, hệ thống mạng được kết nối đến từng vị trí làm việc.

Công tác quản lí của Trường thực hiện thông qua hệ thống M-Office, GoogleCalendar, GoogleDrive. Nhà trường còn triển khai hệ thống Thư viện số, hệ thống Elearning, hệ thống Google Classroom...để hỗ trợ NCKH, dạy và học trực tuyến. Nhà trường đã trang bị hệ thống 80 camera, 12 máy vân tay phục vụ cho việc quản lý, điều hành.

6.2. Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị

Nhà trường đang triển khai Kế hoạch Chuyển đổi áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 tại Trường Đại học Hà Tĩnh.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Chưa tận dụng hết chức năng của các thiết bị hiện đại trong công tác cải cách hành chính;
- Việc nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của công tác cải cách hành chính ở một số CBGV, NV còn chưa sâu sắc, đầy đủ;
- Nguồn kinh phí phục vụ công tác cải cách hành chính còn hạn hẹp.

2. Nguyên nhân

- Một số CBGV, NV còn đang thụ động trong việc tìm hiểu, áp dụng hết tính năng của các thiết bị hiện đại để áp dụng trong thực tiễn nói chung và công tác cải cách hành chính nói riêng;
- Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính còn mang tính hình thức và chủ yếu triển khai trên văn bản, giấy tờ.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện CCHC 6 tháng đầu năm 2021 của Trường Đại học Hà Tĩnh và một số nhiệm vụ CCHC trọng tâm trong thời gian tới, Trường xin báo cáo Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan để tổng hợp./.

Noi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Website Trường ĐHHT;
- Lưu: VT, CCHC.



*Đoàn Hoài Sơn

Phụ lục 2B

THÔNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-TĐHHT ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Trường Đại học Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC		Kế hoạch Cải cách hành chính số 16/KH- TĐHHT ngày 28/01/2021	
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	18	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12	Thống kê, đổi chiều và nêu chi tiết kết quả đạt được theo Phụ lục 1B
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	3	
1.2.	Kiểm tra CCHC		Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính số 40/KH- TĐHHT ngày 29/3/2021	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	5	
1.1.2.	Số vân đề phát hiện qua kiểm tra	Vân đề	3	
1.1.3.	Số vân đề phát hiện đã xử lý xong	Vân đề	2	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục		
3.2.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình	%		Sở, ban, ngành và các cơ quan Trung ương báo cáo
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung

NHÂN
TÌM
ĐẤT
HÀ
NỘI

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			này (mục 4)
4.1.1.	Số tổ chức liên ngành do các Sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh tinh thành lập	Cơ quan, đơn vị		Sở, ban, ngành báo cáo
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	2	Sở, ban, ngành báo cáo
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	240	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	232	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	61	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	02	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	02	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Cải cách chế độ công vụ			Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 5)
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức		36	
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		Sở, ban, ngành báo cáo
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		Sở, ban, ngành báo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			cáo
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành hoặc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành hoặc thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị			
7.1.1	Chất lượng Cổng thông tin điện tử	Theo QĐ 2394/QĐ-UBND của UBND tỉnh		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.1.2	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.1.3	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.			
7.1.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ: Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin CQNN thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		
7.1.6	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.1.6.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		Sở, ban, ngành báo cáo
7.1.6.2	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	60%	
7.1.7	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.1.7.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.1.7.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.7.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.8	Dịch vụ công trực tuyến			
7.1.8.1	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.1.8.2	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.1.8.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%		
7.1.8.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%		
7.1.9.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích			
7.1.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	%		
7.1.9.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	%		
7.1.9.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%		
7.2	<i>Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>			
7.2.1	Ban hành các văn bản (Kế hoạch, Quyết định, Công văn...) liên quan đến việc xây dựng áp dụng, duy trì cải tiến ISO 9001 tại cơ quan và tại các đơn vị (địa phương) trực thuộc	Văn bản	Kế hoạch Chuyển đổi áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo TCVN ISO	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
			9001:2015 tại Trường Đại học Hà Tĩnh	
7.2.2	Việc áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị/địa phương trực thuộc			
7.2.2.1	Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã đã áp dụng ISO 9001:2015	Đơn vị		
7.2.2.2	Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã triển khai mới trong năm	Đơn vị		
7.2.3	Việc ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại cơ quan			
7.2.3.1	Ban hành danh mục tài liệu HTQLCL; Công bố/công bố lại khi có sự mở rộng, thu hẹp hệ thống theo quyết định 19/2014/QĐ-TTg	Quyết định		
7.2.3.2	Tổng số quy trình nội bộ TTHC được áp dụng tại cơ quan			
7.2.3.3	Số lần thay đổi quy trình nội bộ thủ tục hành chính trong quý/6 tháng/năm	Lần		
7.2.3.4	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc đang được áp dụng tại cơ quan	Quy trình		
7.2.3.5	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc được xây dựng trong quý/6 tháng/năm	Quy trình		
7.2.4	Ban hành mục tiêu chất lượng và đánh giá việc thực hiện			
7.2.4.1	Số lượng chỉ tiêu được đưa vào mục tiêu chất lượng của cơ quan trong năm	Chỉ tiêu		
7.2.4.2	Đánh giá mức độ đạt được các chỉ tiêu đã đề ra trong quý/6 tháng/năm	%		
7.2.5	Việc vận hành và áp dụng quy trình trong giải quyết công việc			

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	và trong giải quyết TTHC			
7.2.5.1	Số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng quy trình nội bộ TTHC	Hồ sơ		
7.2.5.2	Số hồ sơ giải quyết công việc được thực hiện theo quy trình giải quyết công việc	Hồ sơ		
7.2.5.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC và giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình	%		
7.2.6	Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu			
7.2.6.1	Số lượng cặp file hồ sơ, tài liệu được tạo lập mới	Cặp file		
7.2.6.2	Tỷ lệ % hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo đúng quy định về ISO (theo hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản)	%		
7.2.7	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ			
7.2.7.1	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận được đánh giá	%		
7.2.7.2	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận có kết quả đánh giá đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn	%		